

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIÊN HẢI ÂU**  
**MÃ CHỨNG KHOÁN SSG**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV**

**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012**



**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	1 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7 - 19

U-4  
VÀ  
TIỀN

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HÀI ÂU**

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>22.033.545.760</b>	<b>16.934.359.444</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>2.720.801.686</b>	<b>67.852.929</b>
1. Tiền	111		2.720.801.686	67.852.929
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.399.382.884</b>	<b>7.481.631.292</b>
1. Phải thu khách hàng	131		-	5.615.348.703
2. Trả trước cho người bán	132	V.2	452.695.680	563.837.909
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.3	946.687.204	1.302.444.680
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>11.263.244.016</b>	<b>4.695.306.792</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.4	11.263.244.016	4.695.306.792
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>6.650.117.174</b>	<b>4.689.568.431</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.5	888.079.278	2.314.091.727
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		5.692.397.896	2.375.476.704
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		69.640.000	-

10  
CỔ  
CƠ  
N  
14/1

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HÀI ÂU**

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>200.646.003.597</b>	<b>205.427.084.040</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>171.948.424.757</b>	<b>188.035.306.387</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	165.059.449.636	181.146.331.266
<i>Nguyên giá</i>	222		331.656.660.468	331.656.660.468
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(166.597.210.832)	(150.510.329.202)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		6.683.820.000	6.683.820.000
<i>Nguyên giá</i>	228		6.683.820.000	6.683.820.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.7	205.155.121	205.155.121
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
<i>Nguyên giá</i>	241		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		-	-
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>28.697.578.840</b>	<b>17.391.777.653</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	28.680.578.840	17.374.777.653
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		17.000.000	17.000.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>222.679.549.357</b>	<b>222.361.443.484</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HẢI ÂU**

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>183.575.875.995</b>	<b>183.182.662.381</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>86.017.448.587</b>	<b>70.526.115.501</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.9	50.130.072.592 ✓	48.666.122.001
2. Phải trả người bán	312	V.10	23.671.348.763	14.827.544.568
3. Người mua trả tiền trước	313		4.203.680	4.209.339
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.11	162.579.191 ✓	540.007.962
5. Phải trả người lao động	315	V.12	4.455.479.300	2.473.167.711
6. Chi phí phải trả	316	V.13	4.755.724.035 ✓	1.800.086.669 ✓
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	2.711.300.976 ✓	2.088.237.201 ✓
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.15	126.740.050	126.740.050
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>97.558.427.408</b>	<b>112.656.546.880</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	97.558.427.408	112.575.340.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			81.206.880
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			-
<b>B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>39.103.673.362 ✓</b>	<b>39.178.781.103 ✓</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>39.103.673.362</b>	<b>39.178.781.103</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.17	50.000.000.000 ✓	50.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			-
4. Cổ phiếu quỹ	414	V.17	(188.100.000) ✓	(188.100.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	V.17	(9.428.410.378) ✓	(11.216.795.972)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.17	(1.279.816.260) ✓	583.677.075
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			-
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Nguồn kinh phí	432			-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433			-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>222.679.549.357</b>	<b>222.361.443.484</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI BIỂN HẢI ÂU**

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)****CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	minh		
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại: Dollar Mỹ (USD)		126.463,74	395,41
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

**Lê Thanh Hà**  
Kế toán trưởng



1  
2  
3  
4  
5  
6  
7  
8  
9  
10  
11  
12

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN HẢI ÂU**

Địa chỉ: số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP. Hồ Chí Minh

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

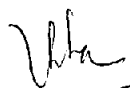
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV/ 2012		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	27.573.568.942	29.666.844.015	108.244.017.019	125.635.062.825
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		27.573.568.942	29.666.844.015	108.244.017.019	125.635.062.825
4. Giá vốn hàng bán	11	23	25.015.869.725	26.075.057.571	92.028.151.472	95.348.852.599
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		2.557.699.217	3.591.786.444	16.215.865.547	30.286.210.226
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	203.098.671	146.897.942	354.198.665	2.196.012.169
7. Chi phí tài chính	22	25	2.304.815.493	7.791.607.694	10.003.763.250	37.368.324.454
Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.922.148.110	2.136.272.870	8.205.601.724	10.095.549.351
8. Chi phí bán hàng	24		646.414.892	795.780.554	2.965.962.601	2.608.285.063
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1.359.698.796	1.292.299.685	5.507.453.616	5.573.196.704
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.550.131.293)	(6.141.003.547)	(1.907.115.255)	(13.067.583.826)
11. Thu nhập khác	31		81.206.880		81.206.880	22.723.800.000
12. Chi phí khác	32		37.584.960		37.584.960	9.577.447.083
13. Lợi nhuận khác	40		43.621.920	-	43.621.920	13.146.352.917
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(1.506.509.373)	(6.141.003.547)	(1.863.493.335)	78.769.091
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27				78.769.091
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52					-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(1.506.509.373)	(6.141.003.547)	(1.863.493.335)	-
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28				-



Lê Thanh Hà  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Hoàn  
Giám đốc

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp trực tiếp)

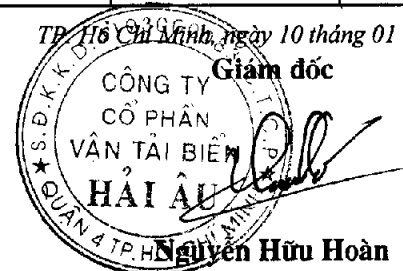
Quý IV của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

ST T	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm 2012	Năm 2011
	1	2	3	4	5
<b>I</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		108.492.859.902	111.232.615.660
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		-73.402.611.193	-59.896.409.729
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		-11.087.393.913	-13.906.282.070
4.	Tiền chi trả lãi vay	04		-5.293.474.826	-10.095.549.351
5.	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		-463.295.871	-411.449.186
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		64.333.774	904.510.266
7.	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		-2.254.482.128	-2.357.628.361
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>16.055.935.745</b>	<b>25.469.807.229</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			13.146.352.917
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>0</b>	<b>13.146.352.917</b>
<b>III</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			-30.000.000
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		19.587.336.426	22.735.156.584
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-32.944.298.428	-58.335.522.015
5.	Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35			
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-42.484.000	-3.009.525.200
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-13.399.446.002</b>	<b>-38.639.890.631</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>2.656.489.743</b>	<b>-23.730.485</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>67.852.929</b>	<b>91.583.414</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-3.540.986	
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>VII.34</b>	<b>2.720.801.686</b>	<b>67.852.929</b>

Kế toán trưởng

Lê Thanh Hà

TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 01 năm 2013



Giám đốc

Nguyễn Hữu Hoàn



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Hải Âu ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Vận tải biển Hải Âu theo quyết định số 29/2000/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2000 của Thủ tướng Chính phủ.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000083 ngày 01 tháng 06 năm 2000 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp. Thay đổi kinh doanh lần thứ sáu ngày 25 tháng 12 năm 2008.

Tổng vốn Điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh là 50.000.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty là: Vận tải biển trong và ngoài nước, thực hiện các dịch vụ đại lý về tàu biển, giao nhận vận tải đa phương thức, môi giới hàng hải, cung ứng tàu biển, kinh doanh xuất nhập khẩu.

Công ty có trụ sở chính tại các địa điểm: Số 12 Đoàn Như Hải, Phường 12, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

**3. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**4. Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

**Khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Tỷ lệ (%)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	2,00
Máy móc và thiết bị	14,00 – 20,00
Thiết bị văn phòng	20,00 – 31,00
Phương tiện vận tải	5,00 – 6,67

Handwritten notes on the right margin: "C. B. S. T." with a vertical line and some scribbles.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**5. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

**Nguyên giá**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn khi được giao đất hoặc số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, hoặc giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn liên doanh.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện sau thì được tính vào nguyên giá tài sản cố định vô hình: (i) Chi phí này có khả năng làm cho tài sản cố định vô hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu; (ii) Chi phí được đánh giá một cách chắc chắn và gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể.

**Khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là Quyền sử dụng đất lâu dài thể hiện lô đất 106,6m<sup>2</sup> tại số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, TP.Hồ Chí Minh với nguyên giá tại ngày 31/12/2011 là 6.683.820.000 VND không được trích khấu hao.

**6. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ giá trị vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, với thời gian phân bổ 2 năm.

Chi phí sửa chữa tàu phát sinh được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, với thời gian phân bổ 3 năm.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

C.P. H. A. U.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**9. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**10. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được

***Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**11. Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được quy đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ. Việc xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo thông tư 179/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 24/10/2012. Cụ thể như sau:

- Theo điều 8 khoản 1 và điều 3 khoản 2: Cuối kỳ kế toán, doanh nghiệp phải đánh giá lại số dư tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ ra "đồng Việt Nam" theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời được điểm lập báo cáo tài chính. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

- Theo điểm 10. Quy định chuyển tiếp:

Đối với các doanh nghiệp đã đánh giá lại số dư ngoại tệ nợ phải trả cuối năm theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/09/2009 của Bộ Tài chính mà chênh lệch tỷ giá hối đoái tăng chưa phân bổ hết vào chi phí trong năm thì số dư chưa phân bổ được phân bổ tiếp vào chi phí tài chính của doanh nghiệp, thời gian phân bổ theo số năm còn lại kể từ ngày 10/12/2012.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 31/12/2012 là: 20.800 VND/USD

**12. Thuế**

***Thuế thu nhập hiện hành***

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

***Thuế khác***

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	58.243.872	48.741.650
Tiền gửi ngân hàng	2.662.557.814	19.111.279
<b>Cộng</b>	<b><u>2.720.801.686</u></b>	<b><u>67.852.929</u></b>

**2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền bồi thường bảo hiểm	682.646.884	1.130.448.986
Các khoản phải thu khác	264.040.320	171.995.694
<b>Cộng</b>	<b><u>946.687.204</u></b>	<b><u>1.302.444.680</u></b>

**3. Hàng tồn kho**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	11.262.674.016	4.693.451.792
Công cụ, dụng cụ	570.000	1.855.000
<b>Cộng</b>	<b><u>11.263.244.016</u></b>	<b><u>4.695.306.792</u></b>

**4. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ, dụng cụ và phụ tùng thay thế	414.948.597	1.805.696.101
Chi phí bảo hiểm tàu	307.163.410	309.267.228
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	165.967.271	199.128.398
<b>Cộng</b>	<b><u>888.079.278</u></b>	<b><u>2.314.091.727</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**5. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số đầu năm	7.235.675.183	199.069.952	324.004.750.900	217.164.433	331.656.660.468
Mua sắm mới	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>7.235.675.183</b>	<b>199.069.952</b>	<b>324.004.750.900</b>	<b>217.164.433</b>	<b>331.656.660.468</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	72.655.922	41.020.821.756	217.164.433	41.310.642.111
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	472.200.620	158.953.649	149.662.010.500	217.164.433	150.510.329.202
Tăng trong năm	144.713.508	29.063.402	15.913.104.720	-	16.086.881.630
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>616.914.128</b>	<b>188.017.051</b>	<b>165.575.115.220</b>	<b>217.164.433</b>	<b>166.597.210.832</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Số đầu năm	6.763.474.563	40.116.303	174.342.740.400	-	181.146.331.266
Số cuối kỳ	6.618.761.055	11.052.901	158.429.635.680	-	165.059.449.636

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại số 12 Đoàn Như Hải, phường 12, quận 4, Tp. Hồ Chí Minh.

**7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí mua tàu	205.155.121	205.155.121
<b>Cộng</b>	<b><u>205.155.121</u></b>	<b><u>205.155.121</u></b>

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ và phụ tùng thay thế	5.490.819.984	4.623.917.193
Chi phí sửa chữa tàu	23.189.758.856	12.750.860.460
<b>Cộng</b>	<b><u>28.680.578.840</u></b>	<b><u>17.374.777.653</u></b>

**9. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác	2.088.500.000	6.385.282.001
Vay dài hạn đến hạn trả	48.041.572.592	42.280.840.000
<b>Cộng</b>	<b><u>50.130.072.592</u></b>	<b><u>48.666.122.001</u></b>

**10. Phải trả người bán**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả nhà cung cấp trong nước	18.470.005.500	6.456.576.001
Phải trả nhà cung cấp nước ngoài	5.201.343.263	8.370.968.567
<b>Cộng</b>	<b><u>23.671.348.763</u></b>	<b><u>14.827.544.568</u></b>

**11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	78.769.091	521.008.962
Thuế thu nhập cá nhân	83.810.100	18.999.000
<b>Cộng</b>	<b><u>162.579.191</u></b>	<b><u>540.007.962</u></b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**12. Chi phí phải trả**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí lãi vay phải trả	4.282.244.728	1.369.709.713
Chi phí bảo hiểm tàu	473.479.307	430.376.956
<b>Cộng</b>	<b><u>4.755.724.035</u></b>	<b><u>1.800.086.669</u></b>

**13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ tức	835.633.600	975.426.800
Thuế thu nhập cá nhân tạm khấu trừ	810.769.894	794.450.622
BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	267.160.161	108.954.551
Các khoản phải trả khác	797.737.321	209.405.228
<b>Cộng</b>	<b><u>2.711.300.976</u></b>	<b><u>2.088.237.201</u></b>

**14. Vay và nợ dài hạn**

Là các khoản vay dài hạn ngân hàng bằng USD nhằm mục đích mua và đóng các tàu vận tải biển, được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay (là các con tàu Sea Dragon, tàu Sea Dream). Các khoản vay có kỳ hạn từ 93-111 tháng và chịu lãi suất hiện tại từ 4,3%/năm đến 6,5%/năm.

**BÀN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 -

**15. Vốn chủ sở hữu**

**Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu:**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	50.000.000.000	(158.100.000)	(18.504.075.000)	4.648.629.075	35.986.454.075
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	(30.000.000)	-	-	(30.000.000)
Lợi nhuận thực hiện trong năm	-	-	-	-	-
Chênh lệch tỷ giá đã phân bổ vào chi phí trong năm	-	-	7.287.279.028	-	7.287.279.028
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	(80.000.000)	(80.000.000)
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	(3.984.952.000)	(3.984.952.000)
Số dư cuối năm trước	50.000.000.000	(188.100.000)	(11.216.795.972)	583.677.075	39.178.781.103
Năm nay	-	-	-	-	-
Số dư đầu năm nay	50.000.000.000	(188.100.000)	(11.216.795.972)	583.677.075	39.178.781.103
Lợi nhuận thực hiện trong năm nay	-	-	-	(1.863.493.335)	(1.863.493.335)
Chênh lệch tỷ giá đã phân bổ vào chi phí trong năm	-	-	1.788.385.594	-	1.788.385.594
Trích lập các quỹ trong năm	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm kỳ	50.000.000.000	(188.100.000)	(9.428.410.378)	(1.279.816.260)	39.103.673.362

(?): Việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và chia cổ tức năm 2011 được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2011 ngày 23 tháng 04 năm 2011, từ đó mức chia cổ tức là 800 đồng/cổ phiếu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

**Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng công ty Hàng Hải Việt Nam	13.230.000.000	13.230.000.000
Tổng công ty Bảo Hiểm Nhân Thọ	4.410.000.000	4.410.000.000
Ngân hàng Thương Mại cổ phần Hàng Hải	4.410.000.000	4.410.000.000
Các cổ đông khác	27.950.000.000	27.950.000.000
<b>Cộng</b>	<b>50.000.000.000</b>	<b>50.000.000.000</b>

\* Số lượng cổ phiếu quỹ tại ngày 30/09/2012 là: 18.810 cổ phiếu

**Cổ phiếu:**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5.000.000	5.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.000.000	5.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	18.810	18.810
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	18.810	18.810
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.981.190	4.981.190
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.981.190	4.981.190
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

\* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu dịch vụ vận tải biển	107.825.194.320	118.934.255.075
Doanh thu khác	418.822.699	6.700.807.750
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>108.244.017.019</b>	<b>125.635.062.825</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải biển	91.609.328.773	88.648.044.849
Giá vốn khác	418.822.699	6.700.807.750
<b>Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp</b>	<b>92.028.151.472</b>	<b>95.348.852.599</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi	1.240.574	7.948.992
Lãi chênh lệch tỷ giá	352.958.091	2.188.063.177
<b>Cộng</b>	<b>354.198.665</b>	<b>2.196.012.169</b>

**4. Chi phí tài chính**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	8.205.601.724	10.095.549.351
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.798.161.526	27.272.775.103
<b>Cộng</b>	<b>10.003.763.250</b>	<b>37.368.324.454</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</u>	
	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	3.567.496.496	3.477.313.955
Chi phí đồ dùng văn phòng	101.688.508	104.771.065
Chi phí khấu hao tài sản cố định	152.898.884	166.107.602
Chi phí dịch vụ mua ngoài	289.842.188	238.372.679
Chi phí khác bằng tiền	1.395.527.540	1.586.631.403
<b>Cộng</b>	<b>5.507.453.616</b>	<b>5.573.196.704</b>

